

Bản án số: 190/2019/HS-PT
Ngày 17-4-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan;

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2019/TLPT-HS ngày 07 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Trần Đình H do có kháng cáo của bị hại Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 221/2018/HS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Trần Đình H sinh năm 1992 tại tỉnh Lâm Đồng; thường trú: Thôn A, xã B, thành phố C, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 8/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thái B và bà Vũ Thị Minh T; có vợ: Chị Nguyễn Thúy N và 01 người con sinh năm 2017; tiền án: Không, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:

Bị hại: Anh Trần Ngọc D, sinh năm 1971; thường trú: Ấp Đ, xã E, huyện Ê, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1, sinh ngày 13/9/2002 (chết):

- Anh Trần Ngọc D, sinh năm 1971; thường trú: Ấp Đ, xã E, huyện Ê, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

- Chị Nguyễn Cẩm V, sinh năm 1975; thường trú: Ấp Đ, xã E, huyện Ê, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Cẩm V:
Ông Nguyễn Văn Hoàn K, sinh năm 1969; thường trú: Ấp G, xã H, huyện I, tỉnh Long An là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Cẩm V (các Văn bản ủy quyền ngày 04/3/2019) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Trần Công H, sinh năm 1987; thường trú: Thôn A, xã B, thành phố C, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 16/01/2018, Trần Đình H điều khiển xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97, kéo rơ móc biển số 51R-7382 lưu thông trên đường Tỉnh lộ L hướng từ M đi cầu vượt Ê. Khi đến đoạn đường thuộc địa phận ấp 5, xã E, huyện Ê, Thành phố Hồ Chí Minh đã để xe va chạm với xe gắn máy mang biển số 62H3-7024 do anh Trần Ngọc D điều khiển chở Trần Nguyễn Hoàng D1 (con ruột của anh D) đang lưu thông phía trước cùng chiều. Sau tai nạn, D1 chết tại hiện trường, anh D được đưa đi cấp cứu.

Tại Bản kết luận giám định pháp y tử thi số 87/TT.18 ngày 28/02/2018, Trung tâm Pháp y – Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Trần Nguyễn Hoàng D1 chết do đa chấn thương.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 144/TgT.18 ngày 16/3/2018, Trung tâm Pháp y – Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên đối với bị hại Trần Ngọc D là 87%.

Bị hại Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 trình bày: Ngày 16/01/2018, Anh chở con là Trần Nguyễn Hoàng D1 đi học thì xảy ra va chạm với xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97, kéo theo rơ móc biển số 51R-7382 do bị cáo H điều khiển. Tai nạn xảy ra làm trẻ D1 chết tại hiện trường do đa chấn thương, Anh bị thương tật 87%. Anh D yêu cầu bị cáo H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H là chủ xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97, kéo theo rơ móc biển số 51R-7382 bồi thường cho Anh và bị hại D1 827.000.000 đ.

Người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 – chị Nguyễn Cẩm V thống nhất với ý kiến của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H trình bày: Anh mua chiếc xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97 nhưng chưa sang tên và là người trực tiếp thuê rơ móc mang biển số 51R-7382, khi có hàng thì Anh thuê bị cáo H lái xe chở hàng cho Anh. Ngày 16/01/2018, Anh đã giao xe cho bị cáo H sử dụng đi chở hàng và đã gây tai nạn. Anh đồng ý bồi thường

cho gia đình bị hại số tiền là 150.000.000 đ, không đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền theo yêu cầu của gia đình bị hại. Anh đã nhận lại xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97 và rơ móc mang biển số 51R-7382 không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo H khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên; bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 và người đại diện hợp pháp của bị hại D1 – chị V yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H bồi thường cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 364.000.000 đ; bị cáo H đồng ý bồi thường cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 214.000.000 đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H đồng ý bồi thường cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 150.000.000 đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 221/2018/HS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi quyết định:

“Tuyên bố bị cáo Trần Đình H phạm tội Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ.

Căn cứ điểm a và b khoản 1 Điều 260, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Đình H 02 (hai) năm, 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và anh H tiếp tục bồi thường cho người bị hại (anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Cẩm V là người đại diện theo pháp luật của người bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1) số tiền là 364.000.000 đ, trong có anh H có trách nhiệm trả số tiền là 150.000.000 đ (một trăm năm mươi triệu) đồng, bị cáo có trách nhiệm bồi thường tiếp tục số tiền là 214.000.000 (hai trăm mười bốn triệu) đồng”.

Ngoài ra, bản án hình sự sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và việc thi hành án.

Ngày 11/12/2018, bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm đề nghị xem xét lại trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H theo quy định của pháp luật, yêu cầu bị cáo H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H bồi thường thiệt hại cho các bị hại tổng cộng là 897.546.512 đ gồm:

- Chi phí mai táng và xây mồ cho bị hại D1: 135.000.000 đ (có Bảng hợp đồng về việc phục vụ mai táng của Cơ sở phục vụ mai táng Trại Hòm Hai Gõ, Hợp đồng lắp đặt bia mộ ngày 02/02/2018 của Cơ sở N);

- Chi phí ăn uống cho khách viếng đám tang: 5.000.000 đ;

- Chi phí điều trị cho bị hại D: 218.436.512 đ (có các Biên lai thu viện phí, Hóa đơn bán hàng của Bệnh viện O, Bệnh viện P, Bệnh viện Q, Bệnh viện R, Bệnh viện S, Bệnh viện T; các Hóa đơn giá trị gia tăng, Hóa đơn bán lẻ, Hóa đơn bán hàng của Công ty U, Cửa hàng V và các nhà thuốc);

- Chi phí tập vật lý trị liệu cho bị hại D: 15.000.000 đ;

- Chi phí thuê người chăm sóc bị hại D tại bệnh viện: 102.550.000 đ (có Hợp đồng nuôi bệnh ngày 20/01/2018, Thanh lý hợp đồng nuôi bệnh ngày 13/11/2018);

- Thu nhập bị mất của bị hại D từ thời điểm xảy ra tai nạn đến nay: 203.060.000 đ (có Hợp đồng lao động số 0065/HĐLĐ của Công ty X);

- Chi phí sửa chữa chiếc xe gắn máy mang biển số 62H3-7024: 10.000.000 đ;

- Bồi thường tổn thất về tinh thần do thiệt hại về tính mạng đối với bị hại D1: 139.000.000 đ;

- Bồi thường tổn thất về tinh thần do thiệt hại về sức khỏe đối với bị hại D: 69.500.000 đ.

Ngày 31/03/2019 và ngày 01/4/2019, Công ty Y có các Văn bản trình bày: Ngày 20/02/2017, Công ty đã mua xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97 của Công ty A theo Hợp đồng mua bán số 20-02/HĐMB-2017. Ngày 24/10/2017, Công ty đã bán xe ô tô đầu kéo nêu trên cho anh Trần Công H. Anh H đã thanh toán tiền mua xe xong nên Công ty đã bàn giao xe ô tô đầu kéo nêu trên, giấy đăng ký đăng kiểm, hợp đồng mua bán và xuất hóa đơn AA/15P ngày 02/01/2018 cho ông H để làm thủ tục sang tên chủ sở hữu xe. Xe ô tô đầu kéo nêu trên không còn thuộc quyền sở hữu của Công ty. Công ty cũng không kinh doanh dịch vụ vận tải nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến vụ án (kèm theo các tài liệu nêu trên).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại Trần Ngọc D và người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 – chị Nguyễn Cẩm V là ông Nguyễn Văn Hoàn K trình bày: Bị hại D không yêu cầu bồi thường chi phí ăn uống cho khách viếng đám tang 5.000.000 đ và thay đổi yêu cầu bồi thường chi phí sửa chữa chiếc xe gắn là 2.000.000 đ, trừ đi số tiền bị cáo H đã bồi thường cho bị hại là 120.000.000 đ nên yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại D và bị hại D1 tổng cộng là 764.546.512 đ.

Bị cáo Trần Đình H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H thống nhất trình bày: Mức bồi thường thiệt hại mà bị hại D yêu cầu là có căn cứ, hợp lý, hợp tình nhưng do hoàn cảnh kinh tế của anh H và bị cáo H không có đủ khả năng để bồi thường thiệt hại theo mức thiệt hại mà bị hại D yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 02 năm 06 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1, Điều 260 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 là đúng quy định pháp luật. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Anh H là chủ sở hữu xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97 là phương tiện gây thiệt hại nên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp

luật, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo H là người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là không đúng với Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bị hại cung cấp và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ căn cứ để xác định mức thiệt hại mà bị hại yêu cầu là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Chấp nhận kháng cáo của bị hại, buộc anh H phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại tổng cộng là 764.546.512 đ và phải chịu tiền lãi nếu chậm thi hành án theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Trần Đình H, bị hại Trần Ngọc D, người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 – chị Nguyễn Cẩm V và Kiểm sát viên đều thống nhất xác định bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1, Điều 260 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và không có kháng cáo, kháng nghị về tội danh, hình phạt đối với bị cáo.

[2] Đối với kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại 764.546.512 đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng) của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1, cụ thể:

[3] Về yêu cầu bồi thường chi phí mai táng cho bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 là 135.000.000 đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng): Căn cứ Bảng hợp đồng về việc phục vụ mai táng của Cơ sở phục vụ mai táng Trại Hòm Hai Gõ, Hợp đồng lắp đặt bia mộ ngày 02/02/2018 của Cơ sở N do người đại diện hợp pháp của bị hại D1 là bị hại D, chị V cung cấp thì tổng chi phí dịch vụ mai táng, chi phí lắp đặt bia mộ là 135.000.000 đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) đây là chi phí thực tế hợp lý cho việc mai táng theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 591 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Tiểu mục 2.2, Mục 2, Phần II Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nên có cơ sở chấp nhận;

[4] Về yêu cầu bồi thường cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút cho bị hại Trần Ngọc D là 233.436.512 đ (hai trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng): Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bị hại D cung cấp (các Biên lai thu viện phí, Hóa đơn bán hàng của Bệnh viện O, Bệnh viện P, Bệnh viện Q, Bệnh viện R, Bệnh viện S, Bệnh viện T; các Hóa đơn giá trị gia giảm, Hóa đơn bán lẻ, Hóa đơn bán hàng của Công ty U, Cửa hàng Trang thiết bị dụng cụ y khoa Tín Thành và các nhà thuốc) thì bị hại D chỉ cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh một phần chi phí điều trị là 149.738.303 đ (một trăm bốn mươi chín

triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn ba trăm lẻ ba đồng); còn lại 83.698.209 đ (tám mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn hai trăm lẻ chín đồng) chi phí điều trị và 15.000.000 đ (mười lăm triệu đồng) chi phí vật lý trị liệu thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ thể nhưng đây là chi phí thực tế hợp lý, cần thiết cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút cho bị hại D theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nên được chấp nhận;

[5] Về yêu cầu bồi thường chi phí thuê người chăm sóc bị hại D trong thời gian điều trị là 102.550.000 đ (một trăm lẻ hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng): Bị hại D đã cung cấp được Hợp đồng nuôi bệnh ngày 20/01/2018, Thanh lý hợp đồng nuôi bệnh ngày 13/11/2018 và các Biên lai thu viện phí, Hóa đơn bán hàng của Bệnh viện O, Bệnh viện P, Bệnh viện Q, Bệnh viện R, Bệnh viện S, Bệnh viện T. Hoàn cảnh gia đình của bị hại D chỉ có hai vợ chồng là bị hại D, chị V và con là bị hại D1 (đã chết). Sau khi xảy ra tai nạn, chị V phải lo mai táng cho con – bị hại D1 trong khi bị hại D phải điều trị tại các bệnh viện (từ ngày 16/01/2018 đến ngày 13/11/2018) nên cần thiết phải có người chăm sóc trong thời gian điều trị. Do đó, khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại này là hợp lý theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nên được chấp nhận;

[6] Về yêu cầu bồi thường nhập thực tế bị mất của bị hại D 203.060.000 đ (hai trăm lẻ ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng): Bị hại D đã cung cấp được Hợp đồng lao động số 0065/HĐLĐ của Công ty X chứng minh trước khi sức khỏe bị xâm phạm, bị hại D làm việc có thu nhập ổn định mỗi tháng là 15.620.000 đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Từ khi xảy ra tai nạn đến nay, bị hại D bị tổn thương cơ thể do thương tích gây ra là 87% làm mất khả năng lao động, không có thu nhập trong thời gian điều trị từ tháng 01/2018 cho đến nay. Do đó, khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại này là hợp lý theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Tiểu mục 1.2, Mục 1, Phần II Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, được chấp nhận;

[7] Về yêu cầu bồi thường khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do thiệt hại về tính mạng đối với bị hại D1 là 139.000.000 đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng) ($= 1.390.000 \text{ đ} \times 100 \text{ lần}$) và thiệt hại về sức khỏe đối với bị hại D là 69.500.000 đ (sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) ($= 1.390.000 \text{ đ} \times 50 \text{ lần}$) là phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 590; Khoản 2, Điều 591 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Mục 2, Phần II Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng

một số quy định của Bộ luật Dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và Điều 3 của Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ nên được chấp nhận;

[8] Về yêu cầu bồi thường chi phí khắc phục thiệt hại về tài sản đối với chiếc xe gắn máy biển số 62H3-7024 phải sửa chữa là 2.000.000 đ (hai triệu đồng): Căn cứ Biên bản khám phương tiện liên quan đến tai nạn giao thông của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thì xe gắn máy biển số 62H3-7024 bị hư hỏng do tai nạn gây ra. Theo Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 29/01/2018 của Phòng Cảnh sát Giao thông – Công an thành phố Hồ Chí Minh, lời khai của bị hại D và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị hại D là ông Nguyễn Văn Hoàn K thì ông K là người đứng tên chủ sở hữu chiếc xe gắn máy nêu trên trên Giấy đăng ký xe nhưng ông K đã giao cho bị hại D toàn quyền quản lý, sử dụng chiếc xe gắn máy nêu trên nên căn cứ Khoản 3, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận yêu cầu nêu trên của bị hại D.

[9] Như vậy, tổng yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 được chấp nhận là 884.546.512 (tám trăm tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng).

[10] Căn cứ các Văn bản ngày 31/3/2019, 01/4/2019 của Công ty Y, Hợp đồng mua bán số 20-02/HĐMB-2017 ngày 20/02/2017, Hợp đồng mua bán ngày 24/10/2017, Quyết định số 24/10/QĐ ngày 24/10/2017 của Công ty Y, Hợp đồng thuê phương tiện vận tải số 01/VL-TCH/2017 ngày 10/9/2017 thì có đủ cơ sở xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H là chủ sở hữu xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97 và là người thuê rơ móc biển số 51R-7382. Theo lời khai của bị cáo H, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H (BL 06, 13, 209) và kết quả điều tra vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H đã thuê bị cáo H điều khiển xe ô tô đầu kéo mang biển số 15C-028.97, kéo rơ móc biển số 51R-7382 là nguồn nguy hiểm cao độ để vận chuyển hàng hóa, do bị cáo H vi phạm quy định giao thông đường bộ, gây thiệt hại cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp). Tại thời điểm xảy ra tai nạn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H vẫn là chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ nêu trên nên theo quy định tại Khoản 1, Điều 601 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H là người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại D và bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) số tiền thiệt hại tổng cộng là 884.546.512 (tám trăm tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng). Tuy nhiên, do bị cáo H và bị hại D thống nhất xác nhận bị cáo H đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 120.000.000 đ (một trăm hai mươi triệu đồng) nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H còn phải bồi thường thiệt hại cho bị hại D, bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 764.546.512 đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng).

[11] Do đó, có cơ sở chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và kháng cáo của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại: Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H phải bồi thường thiệt hại cho bị hại D và bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 764.546.512 đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng).

[12] Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[13] Theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 và người đại diện hợp pháp của bị hại D1 – chị V cho đến khi thi hành án xong, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điểm c, Khoản 1, Điều 23; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do Tòa án chấp nhận kháng cáo của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H phải bồi thường thiệt hại cho bị hại D và bị hại D1 (do anh D, chị V là người đại diện hợp pháp) 764.546.512 đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng) nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.581.861 đ (ba mươi bốn triệu năm trăm tám mươi một nghìn tám trăm sáu mươi một đồng).

[15] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điểm h, Khoản 2, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do Tòa án chấp nhận kháng cáo của bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 nên bị hại D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Điều 6; Điều 136; Điều 264; Điều a, Khoản 1, Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Căn cứ Điều 590; Điều 591; Điều 601 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Căn cứ vào Điểm c, Khoản 1, Điểm h, Khoản 2, Điều 23; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H phải bồi thường thiệt hại cho bị hại Trần Ngọc D và bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 (do anh Trần Ngọc D, chị Nguyễn Cẩm V là người đại diện hợp pháp) 764.546.512 đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 và người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 – chị Nguyễn Cẩm V cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án – anh Trần Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.581.861 đ (ba mươi bốn triệu năm trăm tám mươi một nghìn tám trăm sáu mươi một đồng).

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Nguyễn Hoàng D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm về: Tội danh, hình phạt đối với bị cáo Trần Đình H và án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; (3)
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi; (1)
- Tòa án nhân dân huyện Củ Chi; (2)
- P.PC53 – Công an Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Thi hành án huyện Củ Chi; (2)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (1)
- Người đại diện hợp pháp của bị hại; (1)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; (1)
- Công an huyện Củ Chi; (1)
- Ủy ban nhân dân xã B, thành phố C, tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu: HSVA, VT (TM). (5)

Trần Thanh Minh